

**Xylanh tiêu chuẩn**  
**DSNU-20-80-PPV-A**  
Số bộ phận: 19238

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 80 mm                                                         |
| Ø pít tông                                             | 20 mm                                                         |
| Ren thanh pít tông                                     | M8                                                            |
| Đệm                                                    | Đệm khí nén ở cả hai bên điều chỉnh được                      |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                   | CETOP RP 52 P<br>ISO 6432                                     |
| Đầu thanh piston                                       | Ren ngoài                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tông<br>Cần piston<br>Thân vỏ xy lanh                     |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                           | thanh pít-tông một mặt                                        |
| Áp suất vận hành                                       | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                             |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Loại phòng sạch                                        | Loại 6 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 0.2 J                                                         |
| Chiều dài đệm                                          | 15 mm                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 158.3 N                                                       |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 188.5 N                                                       |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 44 g                                                          |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 4 g                                                           |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 186.8 g                                                       |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 7.2 g                                                         |
| Kiểu gắn                                               | với phụ kiện                                                  |
| Cổng nối khí nén                                       | G1/8                                                          |

| Đặc tính              | Giá trị                                |
|-----------------------|----------------------------------------|
| Ghi chú vật liệu      | Tuân thủ RoHS                          |
| Vật liệu phủ          | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa không màu |
| Vật liệu của phốt     | NBR<br>TPE-U (PU)                      |
| Vật liệu thanh piston | thép không gỉ hợp kim cao              |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | thép hợp kim không gỉ                  |